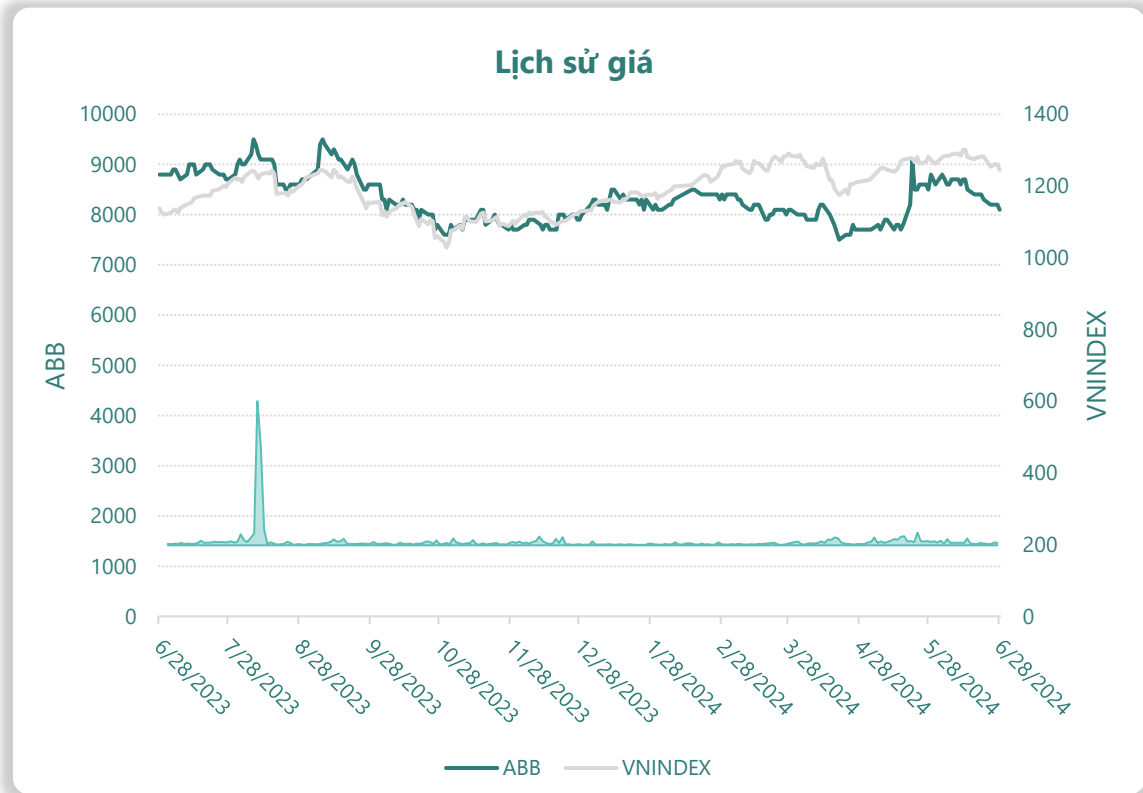
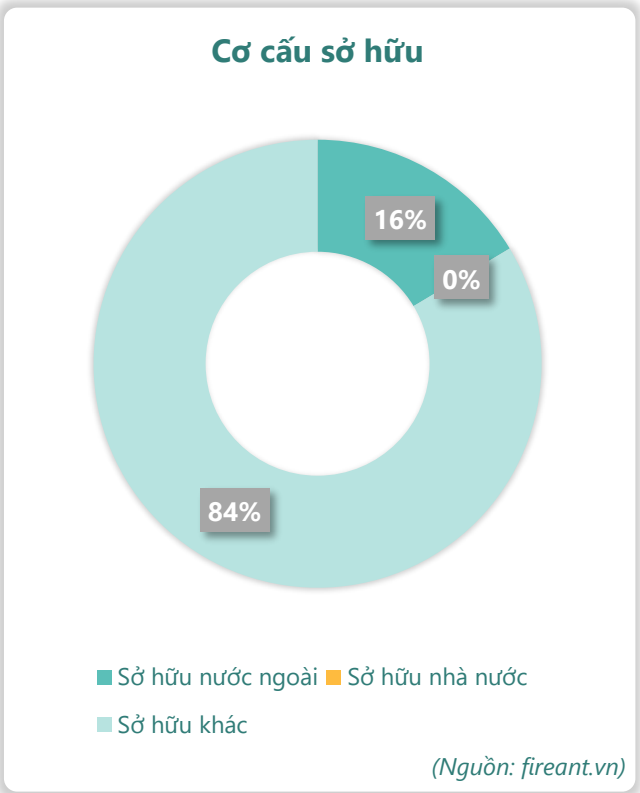
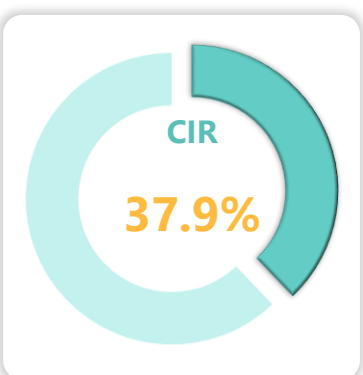
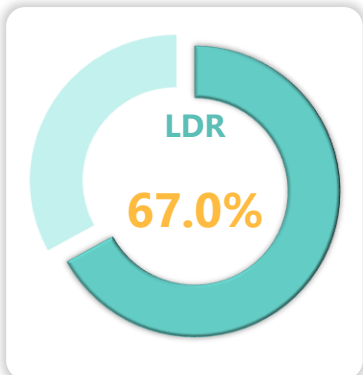
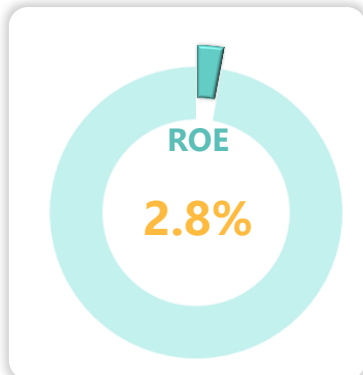




CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

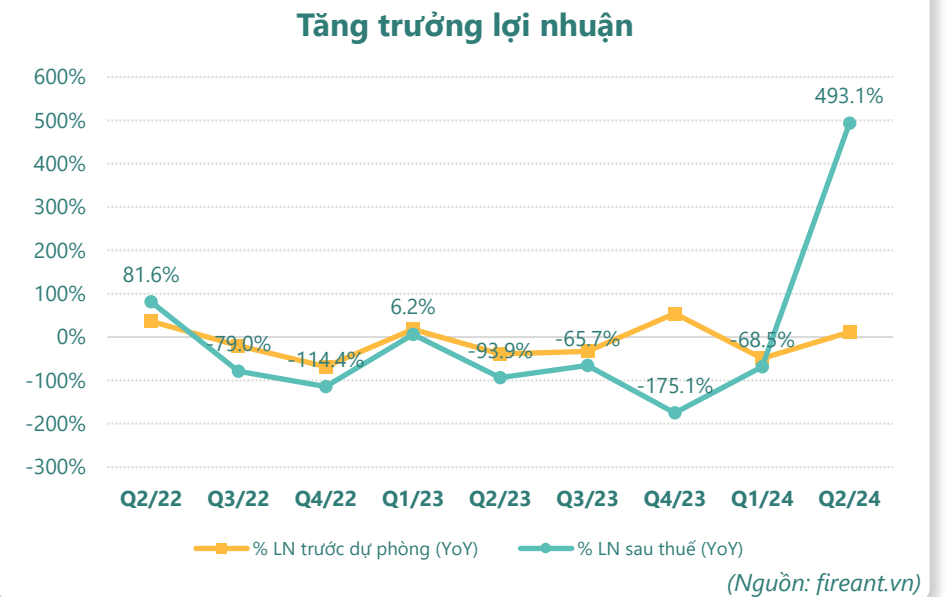
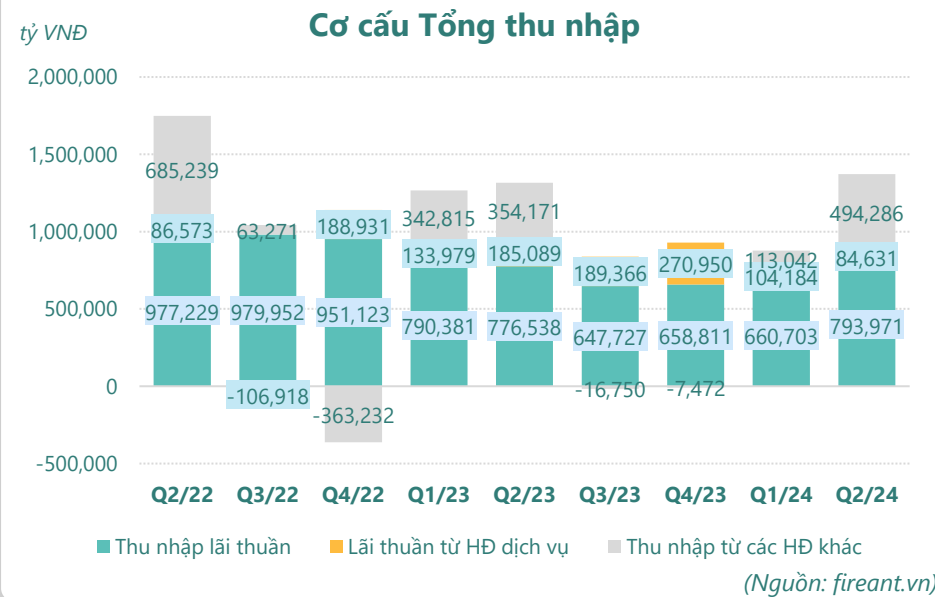
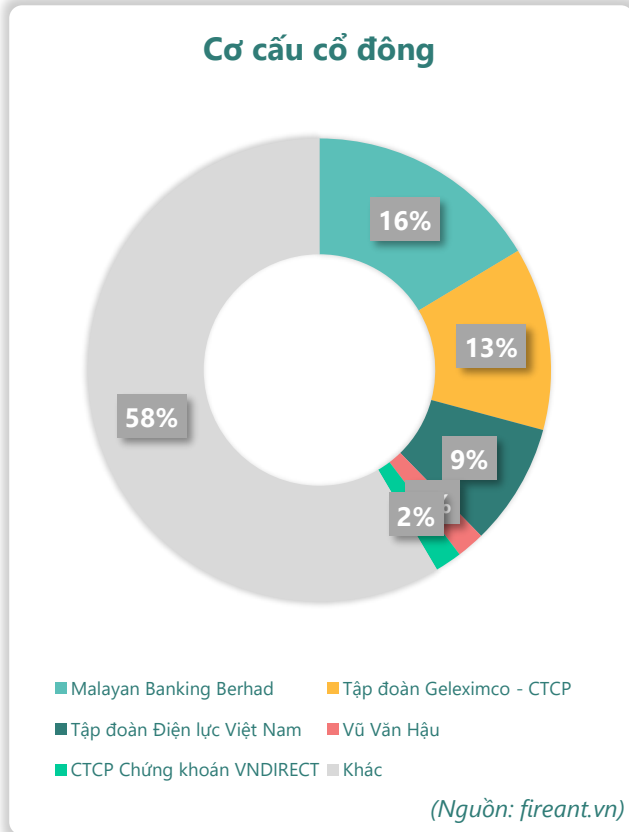
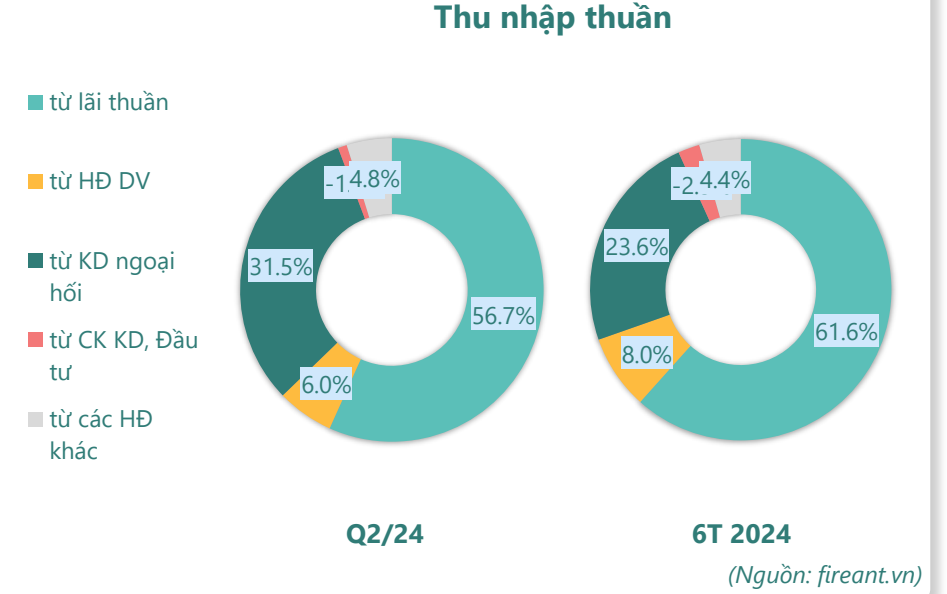
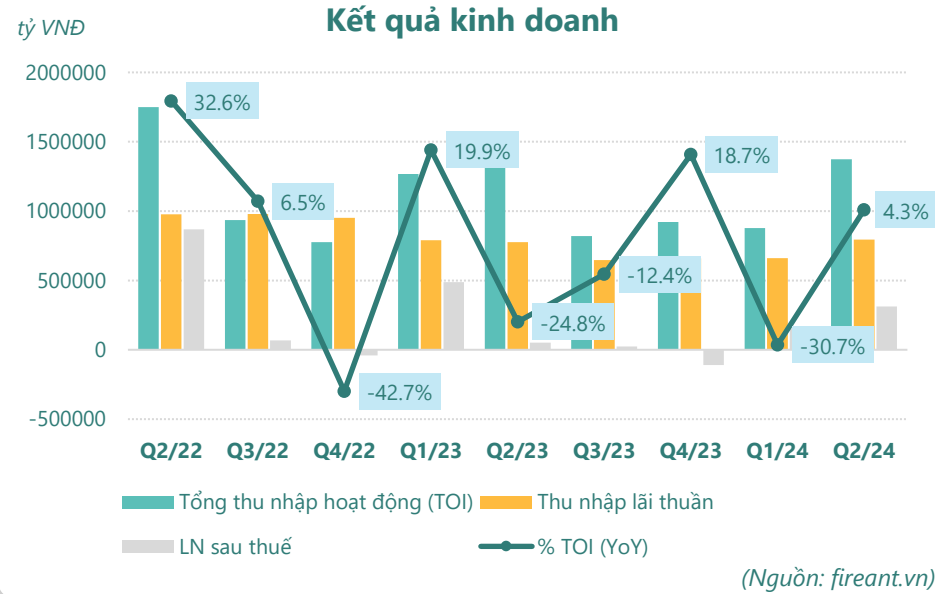
Ngân hàng TMCP An Bình

Ngày 28/06/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.0%	0%	1.3%



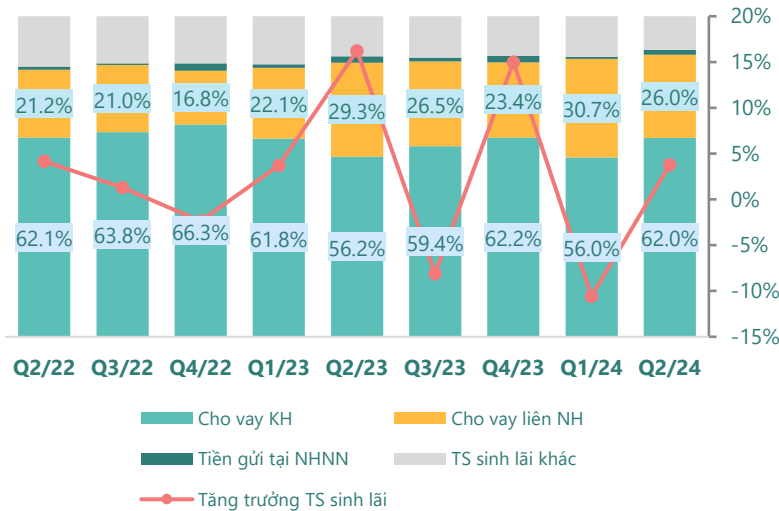
KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,384
Số lượng CPLH (CP)	1,035,036,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,723,040
Sở hữu nước ngoài	16.4%
Beta	1.34
EPS	365
P/E	22.2



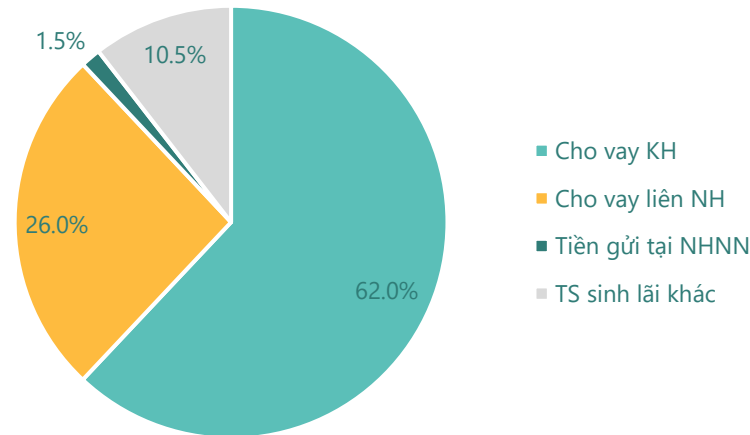
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



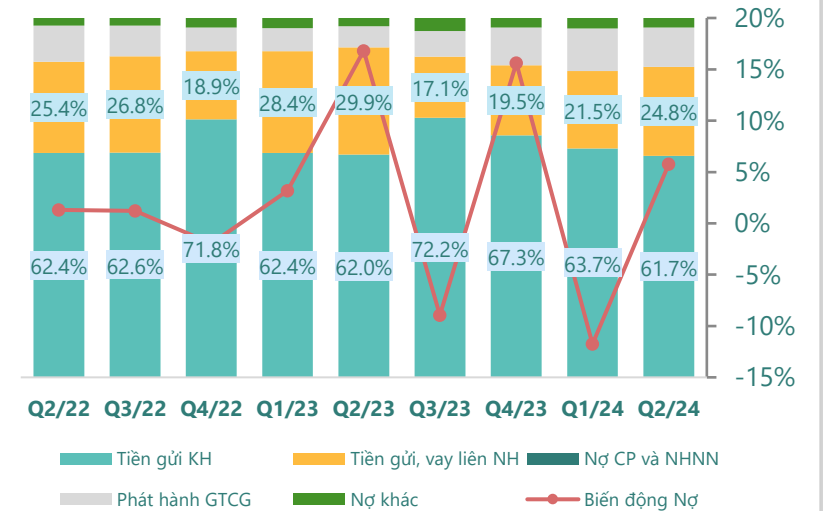
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



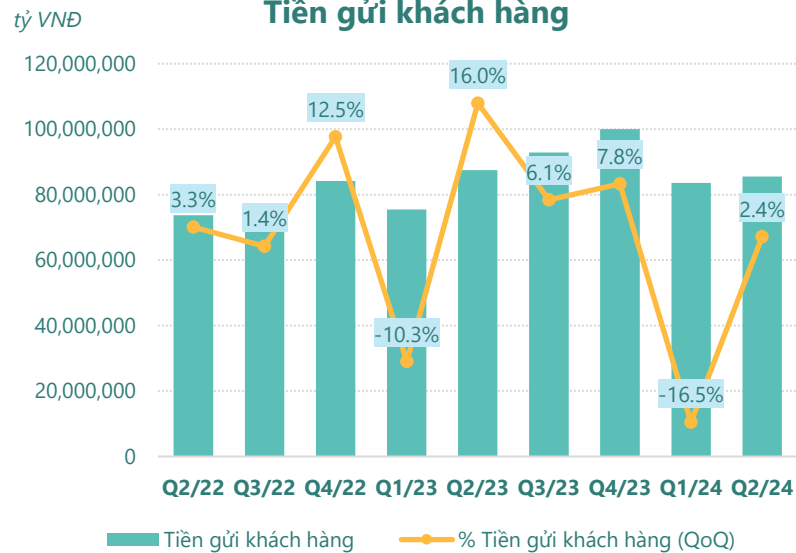
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



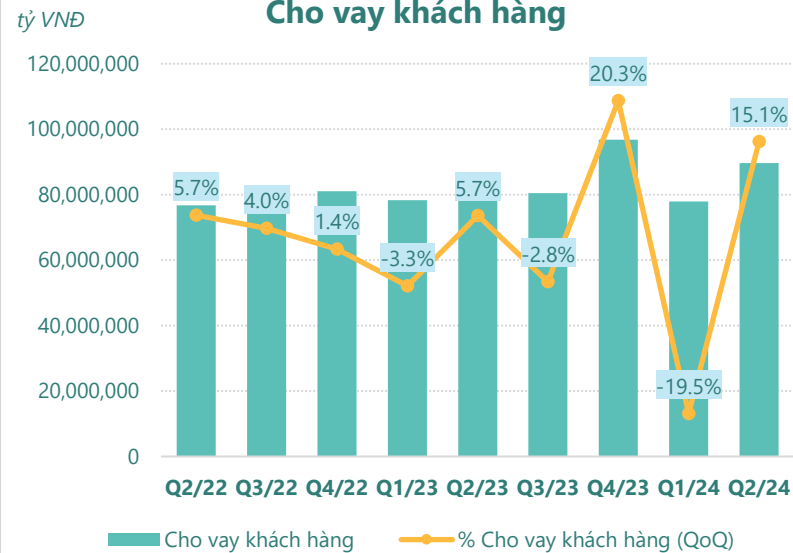
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



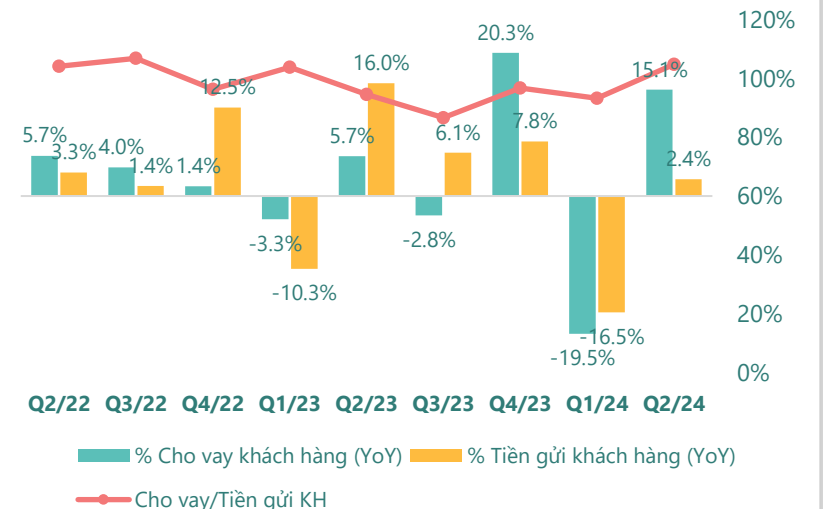
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	793,971	776,538	2.2%	1,454,674	1,566,919	-7.2%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	84,631	185,089	-54.3%	188,815	319,068	-40.8%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	440,425	236,644	86.1%	557,319	471,486	18.2%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-13,375	85,689	-116%	-54,826	178,727	-131%
Lãi thuần từ HĐ khác	67,236	31,838	111%	103,974	40,171	159%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		861	6,602	-87.0%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	1,372,888	1,315,798	4.3%	2,250,817	2,582,973	-12.9%
Chi phí hoạt động	-520,326	-550,868	5.5%	-1,028,929	-1,089,525	5.6%
LN trước dự phòng	852,562	764,930	11.5%	1,221,888	1,493,448	-18.2%
Chi phí dự phòng	-462,667	-697,883	33.7%	-639,697	-814,729	21.5%
LN trước thuế	389,895	67,047	482%	582,191	678,719	-14.2%
Thuế	-78,409	-14,532	-440%	-116,945	-137,430	14.9%
LN sau thuế	311,486	52,515	493%	465,246	541,289	-14.0%
LN ròng	311,486	52,515	493%	465,246	541,289	-14.0%
						#REF!

Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,339,375	16,850,745	-8,601,762	1,946,693	4,137,303	-3,523,504
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26,881	-37,733	2,557	6,088	-52,420	-20,972
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	23,592,121	29,803,992	46,441,538	37,700,652	40,071,202	44,156,085
Lưu chuyển tiền thuần	6,312,494	16,813,012	8,599,205	1,952,781	4,084,883	3,544,476
Ảnh hưởng tỷ giá	-100,623	-175,466	-141,681	417,770	0	-446,745
Tiền cuối kỳ	29,803,992	46,441,538	37,700,652	40,071,203	44,156,085	40,164,864
						#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	152,145,512	162,099,173	-6.1%
Tiền và TĐ tiền	480,493	503,043	-4.5%
Tiền gửi tại NHNN	2,163,203	3,167,848	-31.7%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	37,531,967	36,416,740	3.1%
Chứng khoán kinh doanh	188,903	871,942	-78.3%
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	89,612,926	96,781,614	-7.4%
Chứng khoán đầu tư	14,983,312	18,404,913	-18.6%
Góp vốn đầu tư dài hạn	1,954,466	1,016,553	92.3%
Tài sản cố định	1,099,665	1,084,198	1.4%
Bất động sản đầu tư	65,618	66,242	-0.9%
Tài sản có khác	4,064,959	3,786,080	7.4%
Tổng nợ	138,687,843	148,619,956	-6.7%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34,345,482	29,041,487	18.3%
Tiền gửi khách hàng	85,515,818	100,034,291	-14.5%
Các CCPS và nợ TC khác	771,389	265,268	191%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	16,573	26,613	-37.7%
Phát hành giấy tờ có giá	15,200,000	15,600,000	-2.6%
Các khoản nợ khác	2,838,581	3,652,297	-22.3%
Vốn chủ sở hữu	13,457,669	13,479,217	-0.2%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	
			#REF!



